

Số: 04/64 /NHNN-DBTK
V/v lập, gửi bảng CĐTKKT hàng ngày
kèm thuyết minh tài khoản kế toán

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2016

Kính gửi:

- Các tổ chức tín dụng;
- Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đang thu thập báo cáo cân đối tài khoản kế toán (CĐTKKT) định kỳ ngày của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là TCTD) theo quy định tại Công văn số 6798/NHNN-DBTKTT ngày 03/9/2009 về việc lập, gửi bảng CĐTKKT hàng ngày của các đơn vị thuộc NHNN và các tổ chức tín dụng, Công văn số 2995/NHNN-DBTK ngày 29/4/2014 về việc sửa đổi quy định gửi báo cáo cân đối tài khoản kế toán ngày, Công văn số 5998/NHNN-DBTK ngày 19/8/2014 về việc hướng dẫn gửi thuyết minh tài khoản 435, 436 và 984 của bảng CĐTKKT ngày qua đường truyền tin học theo quy trình gửi báo cáo tài chính.

Tuy nhiên từ ngày 01/01/2017, NHNN sẽ triển khai Hệ thống báo cáo mới thay thế hệ thống báo cáo thống kê theo Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013 quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc NHNN và các TCTD và các hệ thống báo cáo khác để thu thập báo cáo từ các TCTD. Để thuận tiện cho việc theo dõi, quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung, thống nhất tại NHNN, NHNN yêu cầu các TCTD thực hiện gửi báo cáo Bảng CĐTKKT định kỳ hàng ngày như sau:

1. Đơn vị báo cáo: Trụ sở chính các TCTD. Các Quỹ tín dụng nhân dân không phải báo cáo theo yêu cầu tại công văn này.

2. Yêu cầu báo cáo: Các TCTD báo cáo thực hiện báo cáo NHNN bằng CĐTKKT cấp III được lập vào thời điểm cuối ngày làm việc:

- Các TCTD lập, gửi Bảng CĐTKKT áp dụng theo hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-NHNN ngày 24/4/2014 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản có liên quan, kèm theo thuyết minh của các tài khoản kế toán.

- Hệ thống các tài khoản kế toán có yêu cầu gửi báo cáo thuyết minh chi tiết theo Phụ lục đính kèm công văn này.

3. Định kỳ báo cáo: Hàng ngày.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

- Các TCTD gửi Bảng CĐTKKT cho NHNN chậm nhất là 11h00 sáng ngày làm việc ngay sau ngày báo cáo.

- Đối với Bảng CĐTKKT của ngày cuối tháng, các TCTD gửi chậm nhất là 11h00 ngày làm việc thứ 02 ngay sau ngày báo cáo.

- Đối với Bảng CĐTKKT ngày cuối năm, các TCTD gửi chậm nhất là 11h00 ngày làm việc thứ 05 ngay sau ngày báo cáo.

Nếu ngày gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ cuối tuần thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ cuối tuần đó.

5. Phương thức và quy trình gửi báo cáo:

Các TCTD thực hiện gửi file báo cáo qua Hệ thống báo cáo của NHNN theo hướng dẫn của Cục Công nghệ tin học tại Công văn 1112/NHNN-CNTH ngày 29/02/2016 về việc hướng dẫn triển khai Thông tư 35/2015/TT-NHNN và các yêu cầu báo cáo khác của NHNN trên hệ thống công nghệ thông tin và các văn bản hướng dẫn liên quan.

6. Trách nhiệm của các đơn vị:

6.1. Trách nhiệm của các TCTD:

a. Chấp hành nghiêm túc, đầy đủ quy định về báo cáo Bảng CĐTKKT tại công văn này. Tổng Giám đốc/Giám đốc các TCTD phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của Bảng CĐTKKT của đơn vị mình gửi NHNN.

b. Khi nhận được tra soát của đơn vị nhận báo cáo đối với lỗi, sai sót tại Bảng CĐTKKT, các TCTD phải rà soát, kiểm tra lại và điều chỉnh ngay lỗi, sai sót (nếu có) để gửi lại cho NHNN Bảng CĐTKKT trước 15h00 ngày gửi báo cáo theo quy định tại Điểm 4 công văn này.

6.2. Trách nhiệm của Vụ Tài chính - Kế toán: Hướng dẫn các đơn vị báo cáo lập báo cáo Bảng CĐTKKT.

6.3. Trách nhiệm của Vụ Dự báo, thống kê:

a. Phối hợp với Cục Công nghệ tin học tra soát, yêu cầu đơn vị báo cáo chỉnh sửa lỗi, sai sót của Bảng CĐTKKT được phát hiện trong quá trình khai thác Bảng CĐTKKT.

b. Lập và xây dựng các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo đầu ra và sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu, mẫu biểu khai thác theo chỉ đạo của Thống đốc NHNN.

c. Cung cấp các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo đã được tính toán đầy đủ cho các đối tượng được phép sử dụng thông qua chức năng của phần mềm do Cục Công nghệ tin học xây dựng, trang bị.

d. Là đơn vị đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, giám sát việc thực hiện báo cáo Bảng CĐTKKT của các TCTD.

6.4. Trách nhiệm của Cục Công nghệ tin học:

a. Xây dựng mẫu biểu báo cáo Bảng CĐTKKT hàng ngày trên Hệ thống báo cáo của NHNN và hướng dẫn các TCTD gửi báo cáo qua Hệ thống báo cáo của NHNN (quy trình gửi file, tên file, cấu trúc file, chữ ký điện tử, mẫu biểu báo cáo,...).

b. Là đơn vị đầu mối tiếp nhận, cập nhật các Bảng CĐTKKT do các TCTD gửi qua mạng tin học; Kiểm tra về mặt kỹ thuật (cấu trúc file, số học,...) đối với các Bảng CĐTKKT của các TCTD và có phản hồi kịp thời cho các TCTD về lỗi hoặc sai sót kỹ thuật của Bảng CĐTKKT.

c. Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý kịp thời các vướng mắc về công nghệ tin học trong công tác gửi báo cáo, kiểm tra, tra soát, phê duyệt và khai thác, tổng hợp báo cáo, đảm bảo truyền dẫn thông tin, số liệu thông suốt, kịp thời, chính xác, an toàn và bảo mật.

d. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê theo dõi, đôn đốc, giám sát việc thực hiện báo cáo Bảng CĐTKKT của các TCTD.

đ. Hỗ trợ xử lý tổng hợp Bảng CĐTKKT của các TCTD hàng ngày, tổng hợp Bảng CĐTKKT của toàn hệ thống các TCTD, lập và khai thác các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo từ các Bảng CĐTKKT.

e. Hướng dẫn các đơn vị liên quan của NHNN sử dụng và khai thác báo cáo.

7. Thời gian bắt đầu thực hiện gửi báo cáo trên Hệ thống báo cáo mới của NHNN:

Theo kế hoạch, Hệ thống báo cáo NHNN sẽ triển khai hoạt động từ ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho các TCTD có thời gian hoàn thiện chương trình đáp ứng yêu cầu báo cáo trên Hệ thống báo cáo NHNN, NHNN yêu cầu các TCTD gửi Bảng CĐTKKT *từ kỳ báo cáo ngày 02/02/2017*.

Công văn này thay thế quy định gửi báo cáo CĐTKKT ngày tại các Công văn 6798/NHNN-DBTKTT ngày 3/9/2009, Công văn số 2995/NHNN-DBTK ngày 29/4/2014 và Công văn số 5998/NHNN-DBTK ngày 19/8/2014.

NHNN yêu cầu các TCTD và các đơn vị có liên quan nghiêm túc thực hiện quy định báo cáo tại công văn này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị liên hệ với NHNN (Vụ Dự báo, thống kê; Địa chỉ: 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội; Điện thoại: 043.8244655; Fax: 043.9348917) để kịp thời xử lý. /.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- PTĐ Nguyễn Thị Hồng (để b/c);
- Cục CNTH, Vụ TC-KT (để phối hợp);
- Lưu VP, DBTK (2 bản).

Đính kèm:

Phụ lục: Hệ thống tài khoản có yêu cầu báo cáo thuyết minh chi tiết.

**TL. THỐNG ĐỐC
VỤ TRƯỞNG VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ**



PHỤ LỤC: HỆ THỐNG TÀI KHOẢN CÓ YÊU CẦU GỬI BÁO CÁO
THUYẾT MINH CHI TIẾT KÈM THEO CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN NGÀY
(Ban hành kèm theo công văn số 9464 /NHNN-DBTK ngày 09/12/2016)

Tài khoản kế toán	Tên chỉ tiêu thuyết minh	Mã chỉ tiêu thuyết minh
1411	Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương bằng đồng Việt Nam	1411A
	Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương bằng ngoại tệ và vàng	1411B
1412	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành bằng đồng Việt Nam	1412A
	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành bằng ngoại tệ và vàng	1412B
	Trong đó:	
	- Bằng ngoại tệ	1412C
	- Bằng vàng	1412D
1413	Chứng khoán do TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ ngắn hạn	1413A
	Chứng khoán do TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ trung, dài hạn	1413B
	Chứng khoán do TCKT trong nước phát hành bằng ngoại tệ ngắn hạn	1413C
	Chứng khoán do TCKT trong nước phát hành bằng ngoại tệ trung, dài hạn	1413D
151	Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương bằng đồng Việt Nam	151A
	Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương bằng ngoại tệ và vàng	151B
152	Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành bằng đồng Việt Nam	152A
	Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành bằng ngoại tệ và vàng	152B
	Trong đó:	
	- Bằng ngoại tệ	152C
	- Bằng vàng	152D
153	Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ ngắn hạn	153A
	Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ trung, dài hạn	153B
	Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng ngoại tệ ngắn hạn	153C
	Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng ngoại tệ trung, dài hạn	153D
161	Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương bằng đồng Việt Nam	161A
	Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương bằng ngoại tệ và vàng	161B

Tài khoản kế toán	Tên chỉ tiêu thuyết minh	Mã chỉ tiêu thuyết minh
162	Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành bằng đồng Việt Nam	162A
	Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành bằng ngoại tệ và vàng	162B
	Trong đó:	
	- Bằng ngoại tệ	162C
	- Bằng vàng	162D
163	Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ ngắn hạn	163A
	Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ trung, dài hạn	163B
	Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng ngoại tệ ngắn hạn	163C
	Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng ngoại tệ trung, dài hạn	163D
202	Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	202A
	Cho vay các TCTD trong nước bằng vàng	202B
203	Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	203A
	Cho vay các TCTD nước ngoài bằng vàng	203B
205	Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác bằng đồng Việt Nam	205A
	Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ và vàng	205B
	Trong đó:	
	- Bằng ngoại tệ	205C
	- Bằng vàng	205D
214	Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ	214A
	Cho vay ngắn hạn bằng vàng	214B
215	Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ	215A
	Cho vay trung hạn bằng vàng	215B
216	Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ	216A
	Cho vay dài hạn bằng vàng	216B
222	Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	222A
	Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng vàng	222B
232	Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ	232A
	Cho thuê tài chính bằng vàng	232B
242	Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ	242A
	Các khoản trả thay khách hàng bằng vàng	242B
254	Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế	254A
	Cho vay vốn bằng vàng nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế	254B

Tài khoản kế toán	Tên chỉ tiêu thuyết minh	Mã chỉ tiêu thuyết minh
255	Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ	255A
	Cho vay vốn bằng vàng nhận của Chính phủ	255B
256	Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác	256A
	Cho vay vốn bằng vàng nhận của các tổ chức, cá nhân khác	256B
264	Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ	264A
	Cho vay ngắn hạn bằng vàng	264B
265	Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ	265A
	Cho vay trung hạn bằng vàng	265B
266	Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ	266A
	Cho vay dài hạn bằng vàng	266B
268	Tín dụng khác bằng ngoại tệ	268A
	Tín dụng khác bằng vàng	268B
275	Cho vay khác bằng đồng Việt Nam	275A
	Cho vay khác bằng ngoại tệ và vàng	275B
	Trong đó:	
	- Bằng ngoại tệ	275C
345	Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ	345A
	Đầu tư vào công ty con bằng vàng	345B
3461	Vốn góp liên doanh với các TCTD khác bằng ngoại tệ	3461A
	Vốn góp liên doanh với các TCTD khác bằng vàng	3461B
3462	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế bằng ngoại tệ	3462A
	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế bằng vàng	3462B
347	Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ	347A
	Đầu tư vào công ty liên kết bằng vàng	347B
348	Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ	348A
	Đầu tư dài hạn khác bằng vàng	348B
3622	Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài bằng ngoại tệ	3622A
	Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài bằng vàng	3622B
3623	Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên bằng ngoại tệ	3623A
	Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên bằng vàng	3623B
3629	Các khoản phải thu khác bằng ngoại tệ	3629A
	Các khoản phải thu khác bằng vàng	3629B

Tài khoản kế toán	Tên chỉ tiêu thuyết minh	Mã chỉ tiêu thuyết minh
371	Mua nợ từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng VND ngắn hạn	371A
	Mua nợ từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng VND trung, dài hạn	371B
	Mua nợ từ TCTD bằng VND ngắn hạn	371C
	Mua nợ từ TCTD bằng VND trung, dài hạn	371D
372	Mua nợ từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn	372A
	Mua nợ từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ trung, dài hạn	372B
	Mua nợ từ TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn	372C
	Mua nợ từ TCTD bằng ngoại tệ trung, dài hạn	372D
	Mua nợ từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng vàng ngắn hạn	372E
	Mua nợ từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng vàng trung, dài hạn	372F
	Mua nợ từ TCTD bằng vàng ngắn hạn	372G
	Mua nợ từ TCTD bằng vàng trung, dài hạn	372H
3812	Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ	3812A
	Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng vàng	3812B
3822	Ủy thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ	3822A
	Ủy thác cấp tín dụng bằng vàng	3822B
3824	Ủy thác khác bằng ngoại tệ	3824A
	Ủy thác khác bằng vàng	3824B
3832	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng ngoại tệ	3832A
	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng vàng	3832B
3912	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ	3912A
	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng vàng	3912B
3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	3942A
	Lãi phải thu từ cho vay bằng vàng	3942B
3952	Lãi phải thu từ mua nợ bằng ngoại tệ	3952A
	Lãi phải thu từ mua nợ bằng vàng	3952B
402	Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ	402A
	Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng vàng	402B
404	Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	404A
	Vay Ngân hàng Nhà nước bằng vàng	404B
412	Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	412A
	Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng vàng	412B
414	Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ	414A
	Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng vàng	414B
416	Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	416A
	Vay các TCTD trong nước bằng vàng	416B
418	Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ	418A
	Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng vàng	418B

Tài khoản kế toán	Tên chỉ tiêu thuyết minh	Mã chỉ tiêu thuyết minh
419	Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác bằng đồng Việt Nam	419A
	Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ và vàng	419B
	Trong đó:	419C
	- Bằng ngoại tệ	419D
4221	- Bằng vàng	
4221	Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4221A
	Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng	4221B
4222	Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4222A
	Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng	4222B
4224	Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	4224A
	Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng	4224B
4241	Tiền gửi tiết kiệm không kì hạn bằng ngoại tệ	4241A
	Tiền gửi tiết kiệm không kì hạn bằng vàng	4241B
4242	Tiền gửi tiết kiệm có kì hạn bằng ngoại tệ	4242A
	Tiền gửi tiết kiệm có kì hạn bằng vàng	4242B
4261	Tiền gửi không kì hạn bằng ngoại tệ	4261A
	Tiền gửi không kì hạn bằng vàng	4261B
4262	Tiền gửi có kì hạn bằng ngoại tệ	4262A
	Tiền gửi có kì hạn bằng vàng	4262B
4264	Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	4264A
	Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng	4264B
427	Tiền kí quỹ bằng đồng Việt Nam của người cư trú	427A
	Tiền kí quỹ bằng đồng Việt Nam của người không cư trú	427B
428	Tiền kí quỹ bằng ngoại tệ	428A
	Trong đó:	
	Tiền kí quỹ bằng ngoại tệ của người cư trú	428C
	Tiền kí quỹ bằng ngoại tệ của người không cư trú	428D
	Tiền kí quỹ bằng vàng	428B
	Trong đó:	
431	Tiền kí quỹ bằng vàng của người cư trú	428E
	Tiền kí quỹ bằng vàng của người không cư trú	428F
431	Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam do đối tượng người cư trú nắm giữ	431A
	Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam do đối tượng người không cư trú nắm giữ	431B

Tài khoản kế toán	Tên chỉ tiêu thuyết minh	Mã chỉ tiêu thuyết minh
434	Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng do đối tượng người cư trú nắm giữ Trong đó: - Bằng ngoại tệ - Bằng vàng	434A 434E 434F
	Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng do đối tượng người không cư trú nắm giữ Trong đó: - Bằng ngoại tệ - Bằng vàng	434B 434C 434D
	Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ Trong đó: - Do đối tượng người cư trú nắm giữ - Do đối tượng người không cư trú nắm giữ	435A 435C 435D
	Chiết khấu giấy tờ có giá bằng vàng Trong đó: - Do đối tượng người cư trú nắm giữ - Do đối tượng người không cư trú nắm giữ	435B 435E 435F
436	Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ Trong đó: - Do đối tượng người cư trú nắm giữ - Do đối tượng người không cư trú nắm giữ	436A 436C 436D
	Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng Trong đó: - Do đối tượng người cư trú nắm giữ - Do đối tượng người không cư trú nắm giữ	436B 436E 436F
4421	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ	4421A
	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng vàng	4421B
4422	Vốn nhận của Chính phủ bằng ngoại tệ	4422A
	Vốn nhận của Chính phủ bằng vàng	4422B
4423	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước bằng ngoại tệ	4423A
	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước bằng vàng	4423B
455	Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	455A
	Chuyển tiền phải trả bằng vàng	455B
4711	Mua bán ngoại tệ kinh doanh	4711A
	Mua bán vàng kinh doanh	4711B
4712	Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh	4712A
	Thanh toán mua bán vàng kinh doanh	4712B
4731	Cam kết giao dịch hoán đổi ngoại tệ	4731A
	Cam kết giao dịch hoán đổi vàng	4731B
4732	Giá trị giao dịch hoán đổi ngoại tệ	4732A
	Giá trị giao dịch hoán đổi vàng	4732B

Tài khoản kế toán	Tên chỉ tiêu thuyết minh	Mã chỉ tiêu thuyết minh
4741	Cam kết giao dịch kỳ hạn ngoại tệ	4741A
	Cam kết giao dịch kỳ hạn vàng	4741B
4742	Giá trị giao dịch kỳ hạn ngoại tệ	4742A
	Giá trị giao dịch kỳ hạn vàng	4742B
4751	Cam kết giao dịch tương lai ngoại tệ	4751A
	Cam kết giao dịch tương lai vàng	4751B
4752	Giá trị giao dịch tương lai ngoại tệ	4752A
	Giá trị giao dịch tương lai vàng	4752B
4761	Cam kết giao dịch quyền chọn ngoại tệ	4761A
	Cam kết giao dịch quyền chọn vàng	4761B
4762	Giá trị giao dịch quyền chọn ngoại tệ	4762A
	Giá trị giao dịch quyền chọn vàng	4762B
4812	Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ	4812A
	Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng vàng	4812B
4822	Nhận tiền ủy thác bằng ngoại tệ	4822A
	Nhận tiền ủy thác bằng vàng	4822B
4912	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ	4912A
	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng vàng	4912B
4914	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	4914A
	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng vàng	4914B
4922	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	4922A
	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng vàng	4922B
4932	Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	4932A
	Lãi phải trả cho tiền vay bằng vàng	4932B
4942	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	4942A
	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng vàng	4942B
9811	Nợ gốc đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam ngắn hạn	9811A
	Nợ gốc đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn	9811B
	Nợ gốc đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn	9811C
	Nợ gốc đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ trung, dài hạn	9811D
	Nợ gốc đã mua từ TCTD khác bằng đồng Việt Nam ngắn hạn	9811E
	Nợ gốc đã mua từ TCTD khác bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn	9811F
	Nợ gốc đã mua từ TCTD khác bằng ngoại tệ ngắn hạn	9811G
	Nợ gốc đã mua từ TCTD khác bằng ngoại tệ trung, dài hạn	9811H

Tài khoản kế toán	Tên chỉ tiêu thuyết minh	Mã chỉ tiêu thuyết minh
9812	Lãi của khoản nợ đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam ngắn hạn	9812A
	Lãi của khoản nợ đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn	9812B
	Lãi của khoản nợ đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn	9812C
	Lãi của khoản nợ đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng ngoại tệ trung, dài hạn	9812D
	Lãi của khoản nợ đã mua từ TCTD khác bằng đồng Việt Nam ngắn hạn	9812E
	Lãi của khoản nợ đã mua từ TCTD khác bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn	9812F
	Lãi của khoản nợ đã mua từ TCTD khác bằng ngoại tệ ngắn hạn	9812G
	Lãi của khoản nợ đã mua từ TCTD khác bằng ngoại tệ trung, dài hạn	9812H
9813	Nợ gốc đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam ngắn hạn	9813A
	Nợ gốc đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn	9813B
	Nợ gốc đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn	9813C
	Nợ gốc đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ trung, dài hạn	9813D
	Nợ gốc đã bán cho TCTD khác bằng đồng Việt Nam ngắn hạn	9813E
	Nợ gốc đã bán cho TCTD khác bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn	9813F
	Nợ gốc đã bán cho TCTD khác bằng ngoại tệ ngắn hạn	9813G
	Nợ gốc đã bán cho TCTD khác bằng ngoại tệ trung, dài hạn	9813H
9814	Lãi của khoản nợ đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam ngắn hạn	9814A
	Lãi của khoản nợ đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn	9814B
	Lãi của khoản nợ đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn	9814C
	Lãi của khoản nợ đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng ngoại tệ trung, dài hạn	9814D
	Lãi của khoản nợ đã bán cho TCTD khác bằng đồng Việt Nam ngắn hạn	9814E
	Lãi của khoản nợ đã bán cho TCTD khác bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn	9814F
	Lãi của khoản nợ đã bán cho TCTD khác bằng ngoại tệ ngắn hạn	9814G
	Lãi của khoản nợ đã bán cho TCTD khác bằng ngoại tệ trung, dài hạn	9814H

Tài khoản kế toán	Tên chỉ tiêu thuyết minh	Mã chỉ tiêu thuyết minh
982	Cho vay theo hợp đồng hợp vốn bằng đồng Việt Nam ngắn hạn	982A
	Cho vay theo hợp đồng hợp vốn bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn	982B
	Cho vay theo hợp đồng hợp vốn bằng ngoại tệ ngắn hạn	982C
	Cho vay theo hợp đồng hợp vốn bằng ngoại tệ trung, dài hạn	982D
983	Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng VNĐ ngắn hạn	983A
	Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng VNĐ trung, dài hạn	983B
	Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn	983C
	Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ trung, dài hạn	983D
	Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ TCTD khác bằng VNĐ ngắn hạn	983E
	Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ TCTD khác bằng VNĐ trung, dài hạn	983F
	Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ TCTD khác bằng ngoại tệ ngắn hạn	983G
	Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ TCTD khác bằng ngoại tệ trung, dài hạn	983H
984	Cho vay lại theo ủy quyền của Bộ Tài chính bằng VNĐ ngắn hạn	984A
	Cho vay lại theo ủy quyền của Bộ Tài chính bằng VNĐ trung, dài hạn	984B
	Cho vay lại theo ủy quyền của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ ngắn hạn	984C
	Cho vay lại theo ủy quyền của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ trung, dài hạn	984D
	Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác	984E
991	Kim loại quý, đá quý giữ hộ	991A
	Vàng giữ hộ	991B